

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP CỦA HỘ GIA ĐÌNH TẠI TÂY NGUYÊN

Nguyễn Thu Thùy*, Trần Đức Viên, Nguyễn Thanh Lâm, Nông Hữu Dương

Khoa Tài nguyên và Môi Trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*Tác giả liên hệ: nguyenthuy@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 12.08.2021

Ngày chấp nhận đăng: 21.01.2022

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá hiện trạng sản xuất lâm nghiệp của hộ tại Tây Nguyên Nghiên cứu phỏng vấn bán cấu trúc 175 hộ có trồng cây lâm nghiệp và phỏng vấn sâu 28 cán bộ chủ chốt. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mô hình trồng xen *cây lâm nghiệp + cây công nghiệp +/cây ăn quả* hiện được áp dụng phổ biến nhất. Thành phần loài cây lâm nghiệp được trồng trong hệ thống sử dụng đất của hộ tương đối đa dạng (23 loài cây chính), trong đó Bời lồi đỏ (*Litsea glutinosa*), Muồng đen (*Cassia siamea*), Gòn (*Ceiba pentandra*), Mắc ca (*Macadamia integrifolia*) là nhóm loài cây lâm nghiệp chủ đạo được nhiều hộ lựa chọn trồng. Tuy nhiên, thiếu đất canh tác, thiếu vốn để duy trì hệ thống và hiệu quả kinh tế mang lại từ cây lâm nghiệp thấp hơn so với các loài cây khác được xem là những rào cản chính trong phát triển sản xuất lâm nghiệp của các hộ đồng bào vùng Tây Nguyên. Hộ có xu hướng ưu tiên lựa chọn loài cây gỗ đa tác dụng hay các loài cây lâm sản ngoài gỗ để trồng trong hệ thống sản xuất của họ.

Từ khóa: Lâm nghiệp bền vững, sản xuất lâm nghiệp, Tây Nguyên.

Assessing the Current Status of Forestry Production of the households in the Central Highlands of Vietnam

ABSTRACT

This study was conducted to assess the actual status of forestry production of the households in the Central Highlands of Vietnam. Results from face-to-face interviews with 175 households using semi-structured questionnaires and in-depth interviews with 28 officials indicated that the systems mixed *forest trees + industrial plants +/and fruit trees* were most commonly applied in the Central Highlands. Components of timber trees planted in their land use patterns were fairly diverse (23 main species), in which *Litsea glutinosa*, *Cassia siamea*, *Ceiba pentandra*, and *Macadamia integrifolia* were the dominant forest trees. However, a lack of arableland and finance to maintain the area of tree planting and lower economic efficiency from forest trees compared with different plants were considered as the limitations for the expansion of tree planting area of ethnic minority households in the Central Highlands. The households tended to prioritize the selection of the multifunctional trees in their land use patterns.

Keywords: Sustainable forestry, forestry production, Central Highlands of Vietnam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lâm nghiệp Tây Nguyên chiếm vị trí quan trọng trong ngành Lâm nghiệp của cả nước, trong phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên và đối với vùng duyên hải Nam Trung Bộ, đặc biệt trong lĩnh vực bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế thiên tai, bão lụt và hạn hán. Theo công bố hiện trạng rừng toàn quốc của Bộ NN&PTNT (2019), vùng Tây Nguyên hiện có 3,08 triệu hecta đất lâm nghiệp; trong đó đất rừng là hơn

2,55 triệu hecta, độ che phủ rừng là 46,01%. Đây là khu vực có diện tích rừng lớn nhất cả nước (chiếm 17,65%) nên có nhiều lợi thế, tiềm năng để phát triển kinh tế lâm nghiệp. Tuy nhiên, rừng khu vực này vẫn đang tiếp tục bị suy giảm không chỉ về mặt chất lượng mà diện tích vùng rừng cũng bị thu hẹp. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng ở Tây Nguyên là phá rừng, lấn chiếm đất rừng để lấy đất canh tác nông nghiệp và trồng cây công nghiệp. Tính đến hết năm

2018, diện tích đất lâm nghiệp hiện đang bị các hộ lấn chiếm để sản xuất nông nghiệp (gồm cây công nghiệp và cây nông nghiệp) là 208.265ha (Đình Văn Tuyền & cs., 2019). Trước tình hình đó, ngày 18/3/2019, Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt “*Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016-2030*” theo quyết định số 297/QĐ-TTg nhằm ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng mất rừng, từng bước khôi phục, phát triển rừng.

Bên cạnh đó, đặc trưng cơ bản của xã hội hóa lâm nghiệp nước ta là quá trình chuyển từ lâm nghiệp do quốc doanh quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh sang lâm nghiệp có nhiều thành phần kinh tế tham gia. Hiện tại, trên cả nước có hơn 1,1 triệu hộ, cộng đồng dân cư là chủ rừng được giao khoảng 4,1 triệu hecta rừng và đất lâm nghiệp, có 112.581 hộ và cá nhân, hàng chục nghìn cộng đồng dân cư được các Ban quản lý (BQL) rừng, Công ty Lâm nghiệp (CTLN) ký hợp đồng khoán quản lý, bảo vệ rừng (Nguyễn Bá Ngãi, 2019). Đặc biệt, hộ cũng là chủ thể nòng cốt trong quản lý và sử dụng các khu rừng sản xuất là rừng trồng ở Việt Nam. Bên cạnh đó, khuyến khích người dân trồng rừng là một trong những vấn đề quan tâm hàng đầu của Chính phủ nhằm cải thiện sinh kế hộ sống gần rừng, đồng thời góp phần tăng độ che phủ rừng, giảm áp lực vào khai thác hệ thống rừng tự nhiên xung quanh (Angelsen, 2010). Do đó, nắm được tình hình sản xuất lâm nghiệp của hộ dân trong vùng, chỉ ra được yếu tố cản trở và thúc đẩy trong mở rộng phát triển trồng cây lâm nghiệp là cần thiết nhằm cung cấp thông tin cho nhà hoạch định chính sách đưa ra giải pháp hợp lý để phát triển lâm nghiệp bền vững tại Tây Nguyên.

Tuy nhiên, những nghiên cứu liên quan lĩnh vực lâm nghiệp vùng Tây Nguyên đã được triển khai thực hiện chủ yếu tập trung đến các vấn đề quản lý, sử dụng đất, mâu thuẫn và thay đổi trong sử dụng đất lâm nghiệp ở Tây Nguyên (Sikor & Nguyen, 2007; Meyfroidt & cs., 2013; Cao Thị Lý, 2018), các giải pháp phục hồi rừng Khộp (Bảo Huy, 2018) mà ít có công trình nghiên cứu đánh giá về hiện trạng phát triển sản xuất lâm nghiệp quy mô hộ tại Tây nguyên. Xuất phát từ những vấn đề còn tồn tại trên, nghiên cứu được thực hiện với mong muốn đánh

giá được một cách toàn diện tình hình sản xuất lâm nghiệp của hộ dân để từ đó làm cơ sở đề xuất giải pháp phát triển lâm nghiệp Tây Nguyên bền vững.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại 20 xã thuộc 10 huyện, thành phố của 5 tỉnh vùng Tây Nguyên, các huyện gồm: Krông Pắc, Krông Búk (Đắk Lắk); thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc (Lâm Đồng); Mang Yang, Kbang (Gia Lai); Tu Mơ Rông, Sa Thầy (Kon Tum); Đắk Glong, Đắk Rlấp (Đắk Nông). Các huyện, thành phố nghiên cứu được lựa chọn dựa trên tiêu chí: (1) Có sự hiện diện nhiều và đa dạng các kiểu canh tác lâm nghiệp và hệ thống cây thân gỗ lâu năm/cây lâm nghiệp; (2) Đại diện cho các vùng sinh thái nông lâm nghiệp Tây Nguyên.

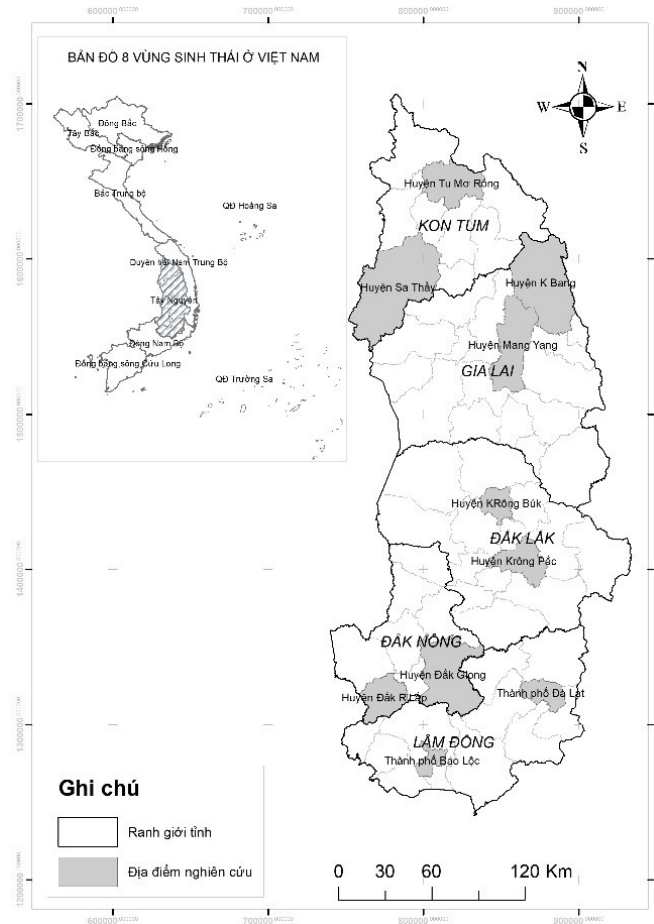
2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thu thập thông tin thứ cấp

Cả thông tin định tính và định lượng có thể thu thập từ các báo cáo, tài liệu nghiên cứu đã công bố, văn bản pháp quy liên quan đến hoạt động sản xuất lâm nghiệp, công tác quản lý và sử dụng đất rừng trên địa bàn nghiên cứu; các số liệu thống kê chính thức từ: Chi cục Kiểm lâm các tỉnh, Phòng NN&PTNT, Phòng Tài nguyên và Môi Trường, Ủy ban nhân dân (UBND) các xã. Nghiên cứu tra cứu tên khoa học loài cây tại Trung tâm Dữ liệu Thực vật Việt Nam (<http://www.botanyvn.com/cnt.asp?param=edir>) và tham khảo Danh mục các loài cây chủ yếu cho trồng rừng theo các vùng sinh thái lâm nghiệp trong Quyết định 4961/QĐ-BNN-TCLN.

2.2.2. Thu thập thông tin sơ cấp

Trên cơ sở mục tiêu và nội dung nghiên cứu đặt ra, nhóm nghiên cứu đã xây dựng 02 bảng câu hỏi bán cấu trúc để thu thập thông tin gồm: (1) Bảng hỏi hộ gia đình; (2) Bảng hỏi cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ nghiên cứu thuộc Sở NN &PTNT, Chi cục Kiểm lâm, Hạt Kiểm lâm, Phòng NN&PTNT các huyện, UBND các xã.



Hình 1. Vị trí điểm nghiên cứu

Thông tin trong bảng hỏi hộ gồm những thông tin liên quan đến hoạt động sử dụng đất (diện tích các loại đất đang sử dụng, quy mô sản xuất, loại cây trồng), hiệu quả kinh tế của các thành phần trong hệ thống sử dụng đất, các nguồn đầu tư hỗ trợ trong sản xuất lâm nghiệp, thuận lợi và khó khăn trong sản xuất lâm nghiệp. Tổng số hộ được lựa chọn phỏng vấn là 175 hộ (35 hộ/1 tỉnh). Các hộ được chọn là những hộ đang thực hành sản xuất nông lâm nghiệp.

Thông tin thu thập từ cán bộ cơ quan nhà nước, nghiên cứu, tổ chức gồm những thông tin chung về các kiểu sử dụng đất, các loại cây trồng lâm nghiệp hiện đang được trồng tại địa phương, mức độ phổ biến của các kiểu sử dụng và các loại cây trồng, thuận lợi và khó khăn trong triển khai các hoạt động lâm nghiệp, vai trò của cơ quan tổ chức trong hoạt động sản

xuất lâm nghiệp tại địa phương. Tổng số cán bộ được phỏng vấn là 28 cán bộ.

Thời gian triển khai thực địa tại Tây Nguyên vào tháng 7/2019.

2.2.3. Phân tích và xử lý số liệu

Phương pháp thống kê mô tả: các thông số như giá trị trung bình, phần trăm, tần suất được xử lý để mô phỏng số liệu thống kê. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS để xử lý số liệu.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng rừng và đất rừng phân theo chủ quản lý tại Tây Nguyên

Để đánh giá được tiềm năng phát triển lâm nghiệp của vùng, cần xem xét hiện trạng rừng và đất rừng đang được quản lý và sử dụng như thế nào?

Bảng 1. Tỷ lệ diện tích rừng và đất lâm nghiệp phân theo chủ thể quản lý

Chủ thể quản lý	Rừng tự nhiên		Rừng trồng		Tổng	
	Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%
BQL rừng đặc dụng	491.247	22,3	4.327	1,4	495.574	19,7
BQL rừng phòng hộ	561.993	25,5	48.020	15,2	610.013	24,2
Tổ chức kinh tế	659.355	29,9	54.186	17,2	713.542	28,3
Hộ gia đình, cá nhân	56.021	2,5	10.360	3,3	66.381	2,6
Các chủ thể khác	137.906	6,2	97.478	30,9	235.384	9,3
UBND (chưa giao)	300.453	13,6	100.736	32,0	401.189	15,9
Tổng	2.206.975	100,0	315.107	100,0	2.522.082	100,0

Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp (2018).

Tính đến hết năm 2018, tổng diện tích đất lâm nghiệp được giao cho các hộ trên toàn quốc là 26,8% (khoảng 4 triệu hecta). Trong đó ở Tây Nguyên diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao cho hộ chỉ chiếm 2,6%. Phần lớn diện tích rừng và đất lâm nghiệp trong toàn vùng Tây Nguyên do tổ chức kinh tế (chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước hay các CTLN) quản lý chiếm tỷ lệ cao nhất 28,3%; kế tiếp là các BQL rừng phòng hộ 24,2%; BQL rừng đặc dụng 19,7%. Diện tích rừng chưa giao là 401.189ha, chiếm 15,9% hiện đang giao cho UBND cấp xã quản lý (Bảng 1). Đây là quỹ đất quan trọng nhưng chưa được giao, trong khi nhiều hộ và cộng đồng còn thiếu đất sản xuất và có nhu cầu được giao để mở rộng diện tích canh tác

Có thể thấy rằng, rừng và đất lâm nghiệp ở khu vực Tây Nguyên vẫn ưu tiên cho các chủ thể nhà nước quản lý nên đã làm mất cơ hội cho các hộ tiếp cận với nguồn đất sản xuất để phát triển hoạt động sản xuất lâm nghiệp. Hộ thiếu đất sản xuất là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn đất đai giữa người dân và CTLN, BQL và các xã tại nhiều địa phương khu vực này.

3.2. Hệ thống sản xuất có thành phần cây lâm nghiệp/rừng đang được áp dụng tại Tây Nguyên

Qua phỏng vấn 28 cán bộ chủ chốt, có chuyên môn liên quan đến hoạt động sản xuất lâm nghiệp thuộc 5 tỉnh vùng Tây Nguyên, hệ

thống sử dụng đất có thành phần cây lâm nghiệp (cây lấy gỗ) hay rừng đang áp dụng ở khu vực Tây Nguyên được tổng hợp ở bảng 2.

Tại Tây Nguyên, hệ thống sử dụng đất có thành phần cây lâm nghiệp/rừng hiện có 7 kiểu chính. Về cơ bản những hệ thống canh tác này được tiến hành trong hay gần khu vực có rừng trồng thuần hoặc rừng tự nhiên sẵn có trước đó. Để tận dụng triệt để không gian dinh dưỡng cũng như đảm bảo tạo ra sản phẩm trước mắt, các hộ sống trong và gần những khu vực này đã kết hợp trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây hàng năm, thậm chí kết hợp chăn nuôi dưới tán rừng hoặc trên các khu vực canh tác nương rẫy (hệ canh tác nương rẫy gắn chặt với rừng và lấy hệ sinh thái rừng làm cơ sở). Bên cạnh đó, cũng có hệ thống xen giữa cây lâm nghiệp và cây công nghiệp (phổ biến như *Muông + Cà phê*), trong kiểu canh tác này, cây lâm nghiệp trong hệ thống giữ vai trò trong duy trì tính bền vững và ổn định của hệ thống. Ngoài ra, mô hình trồng xen cây dược liệu dưới tán rừng cũng đang được quan tâm phát triển trong khu vực bởi vì mô hình này có thể tận dụng được môi trường và hoàn cảnh rừng có sẵn, người dân trong vùng cũng có kinh nghiệm trong trồng, khai thác và sử dụng cây dược liệu.

Mặc dù mức độ phổ biến hay khả năng áp dụng các kiểu mô hình sản xuất ở 5 tỉnh trong vùng là khác nhau nhưng nhìn chung kiểu trồng xen giữa *cây lâm nghiệp + cây công nghiệp +/- cây ăn quả* hiện được áp dụng phổ biến trên toàn vùng Tây Nguyên.

3.3. Hiện trạng sản xuất lâm nghiệp của các hộ tại Tây Nguyên

3.3.1. Đặc điểm các hộ điều tra

Thông tin chung của 175 hộ mẫu có trồng cây lâm nghiệp thuộc 5 tỉnh vùng Tây Nguyên được tổng hợp trong bảng 3. Kết quả khảo sát chỉ ra: Số thành viên trung bình khoảng 4 người/hộ (riêng Kon Tum khoảng 5 người/hộ). Có trung bình 2 lao động/hộ có thể tham gia vào hoạt động sản xuất lâm nghiệp. Độ tuổi trung bình của chủ hộ được phỏng vấn tương đối cao khoảng 46 tuổi, thậm chí nhóm các hộ ở Đắk Lắk và Lâm Đồng còn trên 50 tuổi.

Về diện tích đất sản xuất, qua điều tra thu thập số liệu cho thấy tổng diện tích đất sản xuất hiện có của hộ có sự khác biệt rất lớn, trong khi

hộ có diện tích lớn nhất là 15ha, hộ nhỏ nhất chỉ 0,2ha, quy mô diện tích đất sản xuất trung bình hiện có khoảng 1,9 ha/hộ. Tổng diện tích đã được sử dụng cho sản xuất nông lâm nghiệp của các hộ điều tra là 244,8ha, chiếm 76,9% trong tổng diện tích sản xuất nông nghiệp (318,8ha), diện tích đất sử dụng cho sản xuất nông lâm nghiệp của hộ dao động từ 0,1ha đến 7,0 ha/hộ, quy mô trung bình 1,5 ha/hộ. Bên cạnh đó, quy mô diện tích đất sử dụng cho sản xuất nông lâm nghiệp/hộ cũng có sự khác nhau giữa các tỉnh, nhóm hộ ở Đắk Nông có tổng diện tích trung bình lớn nhất với 2,3 ha/hộ, trong khi đó quy mô diện tích này ở Kon Tum chỉ dưới 1 ha/hộ. Diện tích đất sử dụng cho sản xuất nông lâm nghiệp trên toàn vùng trung bình chỉ dưới 2 ha/hộ - con số này rất hạn chế cho phát triển trồng cây lâm nghiệp.

Bảng 2. Kiểu sử dụng đất trong sản xuất lâm nghiệp đang áp dụng tại Tây Nguyên

Kiểu sử dụng đất	Mức độ phổ biến				
	Lâm Đồng	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Đắk Lắk
Rừng VAC	4	-	5	3	5
Rừng + nương rẫy + vườn (gia súc)	4	1	3	2	4
Rừng trồng + cây hàng năm	-	-	3	3	1
Cây lâm nghiệp + cây công nghiệp +/cây ăn quả	2	1	2	1	1
Rừng + chăn nuôi gia súc dưới tán	-	5	5	3	5
Rừng + cỏ + chăn nuôi	-	-	-	3	5
Rừng + cây dược liệu dưới tán	3	3	3	4	4

Ghi chú: 1 = rất phổ biến; 5 = ít phổ biến.

Bảng 3. Thông tin chung của các hộ điều tra

Đặc điểm hộ		Đắk Lắk (n = 35)	Lâm Đồng (n = 35)	Gia Lai (n = 35)	Kon Tum (n = 35)	Đắk Nông (n = 35)	Tổng vùng (n = 175)
Thông tin chung	Độ tuổi trung bình của chủ hộ (tuổi)	50,0	51,0	46,5	40,1	44,7	46,5
	Số thành viên TB/hộ (người)	4,1	4,4	4,4	5,0	3,9	4,4
	Số lao động TB/hộ (người)	2,3	2,3	2,2	2,4	2,4	2,3
Tổng diện tích đất sản xuất (ha)	Trung bình	1,3	2,0	1,8	1,5	2,9	1,9
	Min	0,2	0,5	0,2	0,3	0,5	0,2
	Max	3,3	5,0	5,0	7,2	15,0	15,0
	SD	0,9	1,3	1,2	1,5	2,6	1,7
	Tổng	36,6	60,0	68,4	49,2	104,6	318,8
Diện tích đất cho sản xuất nông lâm nghiệp (ha)	Trung bình	1,2	1,8	1,5	0,8	2,3	1,5
	Min	0,2	0,5	0,2	0,1	0,5	0,1
	Max	3,3	5,0	5,0	4,0	7,0	7,0
	SD	0,9	1,3	1,5	0,8	1,7	1,3
	Tổng	33,2	53,7	50,7	26,6	83,7	244,8

3.3.2. Những loài cây lâm nghiệp chủ yếu được trồng ở các hộ

Kết quả điều tra chỉ ra rằng, có 23 loài cây lâm nghiệp đang được trồng trong các hệ thống canh tác của hộ (Bảng 4), trong đó Bời lời đỏ (*Litsea glutinosa*) và Muồng đen (*Cassia siamea*) là 2 loài có số lượng hộ trồng cao nhất. Số lượng mỗi loài cây được trồng trong mỗi hộ có sự khác nhau rất lớn, có đến 60/175 hộ điều tra có trồng Bời lời đỏ (chiếm 34,29%), trong đó số cây trung bình/hộ là 1194 cây, hộ có số cây nhiều nhất là 8.000 cây, trong khi có hộ chỉ có 100 cây. Cây Bời lời đỏ được các hộ lựa chọn trồng nhiều vì nó là cây thân gỗ đa tác dụng. Tương tự, 55/175 hộ (31,43%) có trồng Muồng đen. Muồng đen thường được trồng xen trong vườn Cà phê với chức năng chính là chắn gió cho cây Cà phê. Ngoài ra, nó

cũng cung cấp dinh dưỡng cho đất thông qua lượng phân xanh từ thân, cành, lá, rễ rơi rụng, nốt sần cố định đạm. Cây Gòn (*Ceiba pentandra*) thường được trồng làm giá thể cho cây Hồ tiêu, có 21/175 hộ trồng (chiếm 12,00%). Đặc biệt, có 16/175 hộ có trồng cây Mắc ca (*Macadamia integrifolia*), với số cây trên hộ từ 5 đến 300 cây, trung bình khoảng 90 cây/hộ. Mắc ca được các hộ dân ở trồng chủ yếu vì nó mang lại giá trị kinh tế cao và nhanh cho sản phẩm đầu ra từ thu hoạch hạt. Các hộ dân trong vùng còn trồng một số loại cây gỗ khác như: Sưa (*Dalbergia tonkinensis*), Huỳnh đàn (*Dysoxylum loureirii*), Keo lai (*Acacia hybrid*), Giổi xanh (*Michelia mediocris*)... Nhìn chung, những loài cây lâm nghiệp, gồm Bời lời đỏ, Muồng đen, Gòn, Mắc ca, Sưa, Huỳnh đàn, Keo là được nhiều hộ dân Tây Nguyên trồng trong hệ thống canh tác của họ.

Bảng 4. Thành phần loài cây lâm nghiệp được trồng ở các hộ

Loài cây	Hộ mẫu (n = 175)		Số cây ít nhất/hộ	Số cây nhiều nhất/hộ	Số cây trung bình
	Số hộ (hộ)	%			
Bời lời đỏ (<i>Litsea glutinosa</i>)	60	34,29	100	8.000	1.194,6
Muồng đen (<i>Cassia siamea</i>)	55	31,43	4	3.000	312,6
Gòn (<i>Ceiba pentandra</i>)	21	12,00	95	5.000	652,8
Mắc ca (<i>Macadamia integrifolia</i>)	16	9,14	5	300	89,9
Sưa (<i>Dalbergia tonkinensis</i>)	11	6,29	6	300	94,6
Huỳnh đàn (<i>Dysoxylum loureirii</i>)	10	5,71	50	700	250,0
Keo lai (<i>Acacia hybrid</i>)	10	5,71	2	800	175,8
Thông ba lá (<i>Pinus kesiya</i>)	5	2,86	2	5	3,4
Giổi xanh (<i>Michelia mediocris</i>)	4	2,29	100	150	125,0
Núc nác (<i>Oroxylum indicum</i>)	4	2,29	30	1500	882,5
Sao đen (<i>Hopea odorata</i>)	4	2,29	2	600	163,0
Cắm lai (<i>Dalbergia oliveri</i>)	3	1,71	20	170	96,7
Lồng mức (<i>Holarrhena pubescens</i>)	3	1,71	50	950	366,7
Bạch đàn urô (<i>Eucalyptus urophylla</i>)	2	1,14	10	100	55,0
Hồng (<i>Paulownia fortunei</i>)	2	1,14	800	800	800,0
Trắc (<i>Dalbergia cochinchinensis</i>)	2	1,14	11	100	55,5
Xoan ta (<i>Melia azedarach</i>)	2	1,14	70	100	85,0
Sang Lê (<i>Lagerstroemia calyculata</i>)	1	0,57	200	200	200,0
Dó bầu (<i>Aquilaria crassna</i>)	1	0,57	130	130	130,0
Đàn hương (<i>Santalum album</i>)	1	0,57	100	100	100,0
Gõ dầu (<i>Sindora tonkinensis</i>)	1	0,57	20	20	20,0
Tếch (<i>Tectona grandis</i>)	1	0,57	200	200	200,0
Xà cừ (<i>Khaya senegalensis</i>)	1	0,57	200	200	200,0

Bảng 5. Số hộ có cây lâm nghiệp là cây trồng chính trong hệ thống sử dụng đất

Cây trồng chính	Số hộ	Tỉ lệ (%)
Bời lời đỏ (<i>Litsea glutinosa</i>)	49	69,0
Mắc ca (<i>Macadamia integrifolia</i>)	9	12,7
Huỳnh đàn (<i>Dysoxylum loureirii</i>)	7	9,9
Keo lai (<i>Acacia hybrid</i>)	3	4,2
Muồng đen (<i>Cassia siamea</i>)	3	4,2
Tổng	71	100,0

3.3.3. Cây lâm nghiệp được trồng như là thành phần chính trong hệ thống sử dụng đất

Trong hệ thống sử dụng đất của hộ tại Tây Nguyên, họ thường trồng xen đa dạng loài cây, gồm cả cây ăn quả, cây công nghiệp, cây hàng năm, cây lấy gỗ. Tuy nhiên, trong hệ thống sẽ có một số loài cây trồng chính. Thành phần cây trồng chính đề cập ở đây là thành phần cây trồng mang lại thu nhập chính cho hộ tính đến thời điểm phỏng vấn. Thực tế, để đánh giá được tiềm năng phát triển lâm nghiệp Tây Nguyên, xem xét khả năng đóng góp kinh tế của thành phần lâm nghiệp trong hệ thống sử dụng đất của hộ là cần thiết.

Kết quả khảo sát chỉ ra có 40,6% số hộ (71/175 hộ) cho rằng cây lâm nghiệp là một trong những thành phần cây trồng chính trong hệ thống sử dụng đất. Đặc biệt, chỉ có 5 loại cây trồng lâm nghiệp gồm Bời lời đỏ, Mắc ca, Muồng đen, Huỳnh đàn, Keo được coi là cây trồng chính trong hệ thống canh tác của hộ (Bảng 5). Cụ thể, trong tổng 71 hộ có thành phần cây lâm nghiệp là cây trồng chính trong hệ thống sử dụng đất, số hộ coi Bời lời đỏ là cây trồng mang lại thu nhập chính cho hệ thống canh tác của họ chiếm 69,0% (có 49/75 hộ), Mắc ca (chiếm 12,7%), Huỳnh đàn (chiếm 9,9%), Muồng (chiếm 4,2%) và Keo (chiếm 4,2%). Từ kết quả cho thấy, ở Tây Nguyên, Bời lời đỏ và Mắc ca được xem là loài cây lâm nghiệp chủ lực trong hệ thống sử dụng đất của hộ. Bời lời đỏ là cây rừng bản địa đa mục đích, phân bố chủ yếu ở các tỉnh Tây Nguyên. Do đó, Bời lời đỏ có nhiều giá trị trong phục hồi rừng và trồng nông lâm kết hợp

(NLKH) để phát triển sinh kế vùng Tây Nguyên. Kết quả điều tra cho thấy, Bời lời đỏ đang được người dân tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông trồng phổ biến, tại Lâm Đồng ít phổ biến hơn. Trong khi đó, Mắc ca được trồng khảo nghiệm từ năm 2002 tại Tây Nguyên và cho kết quả tốt. Tuy nhiên, theo cán bộ Chi cục Kiểm lâm thì Mắc ca mới được hộ dân Tây Nguyên trồng phổ biến mấy năm qua theo quy hoạch của Bộ NN&PTNT tại Quyết định số 1134/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/4/2016 về “Quy hoạch phát triển cây Mắc ca vùng Tây Bắc và Tây Nguyên đến năm 2020, tiềm năng đến năm 2030”. Lí do chính các hộ trong vùng lựa chọn trồng Mắc ca vì chúng đem lại hiệu quả kinh tế cao, trong khi Bời lời đỏ được lựa chọn vì dễ trồng, đa mục đích, nhanh cho thu hoạch.

3.3.4. Những thuận lợi và hạn chế trong phát triển sản xuất lâm nghiệp của hộ

Thông tin thu được từ phỏng vấn các cán bộ chuyên môn, cán bộ quản lý, các hộ điều tra được tổng hợp dưới đây:

a. Thuận lợi

Hầu hết những người được phỏng vấn đều công nhận rằng, Tây Nguyên có điều kiện khí hậu - đất đai rất thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của loài cây lâm nghiệp nhiệt đới.

Tây Nguyên là một trong những khu vực có độ che phủ rừng cao, tài nguyên rừng phong phú về chủng loại thực vật rừng, giống cây bản địa. Đây là cơ hội tốt để các hộ sống trong và gần khu vực này gây trồng nhân tạo những loài cây đa tác dụng trong các hệ thống sản xuất của họ. Khi lựa chọn loài cây phù hợp với điều kiện

tự nhiên của địa phương (trồng cây bản địa) thì sẽ giảm được công chăm sóc, cây sinh trưởng thuận lợi, nhanh cho thu hoạch.

Đồng bào Tây Nguyên có truyền thống sử dụng rừng và đất rừng trong hoạt động sinh kế. Vì vậy, người dân có kinh nghiệm trong trồng các loài cây lâu năm. Kiến thức bản địa của người dân Tây Nguyên cũng là một lợi thế trong phát triển sản xuất lâm nghiệp.

Có rất nhiều cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển lâm nghiệp Tây Nguyên ngoài các chủ trương, chính sách chung cho phát triển lâm nghiệp cả nước. Như quyết định số 166/2007/QĐ-TTg ngày 30/10/2007 về dự án “Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên” và quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/3/2019 về phê duyệt “Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016-2030”.

Các tỉnh Tây Nguyên đã chủ động và tích cực triển khai thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR). Từ năm 2018 đến nay, hàng năm tiền thu từ DVMTR bình quân trên 900 tỷ đồng (Tổng cục Lâm nghiệp, 2020). Tiền DVMTR thực sự có tác động to lớn trực tiếp cho phát triển lâm nghiệp, có thể khuyến khích các chủ rừng là hộ bảo vệ diện tích rừng hiện có, mở rộng diện tích trồng rừng trên đất chưa có rừng.

b. Hạn chế

Các hộ điều tra đều cho rằng cây lâm nghiệp lâu cho thu hoạch, không giải quyết được nguồn thu trước mắt, lợi nhuận thấp, mức độ rủi ro cao. Ngoài ra, nguồn thu từ cây lâm nghiệp cũng thấp hơn so với trồng các loài cây công nghiệp và cây ăn quả trên cùng một diện tích canh tác. Đây chính là một trong những lý do người dân dần dần chặt bỏ bớt cây lâm nghiệp trong hệ thống để chuyển sang trồng cây công nghiệp và cây ăn quả.

Thiếu đất cho trồng cây lâm nghiệp. Thực tế, hầu hết diện tích sử dụng cho trồng cây lâm nghiệp của hộ điều tra đều diễn ra trên đất nông nghiệp. Các cây lâm nghiệp đa số trồng xen với các hệ thống cây công nghiệp, cây ăn quả trên diện tích đất nông nghiệp, rất ít hệ thống trồng thuần hay trên đất lâm nghiệp được giao theo chính sách giao đất giao rừng của chính

phủ. Do đó, diện tích trồng cây lâm nghiệp/hộ nhỏ, nên doanh thu cuối kỳ kinh doanh thấp.

Thị trường tiêu thụ và chế biến gỗ, sản xuất đồ gỗ chưa phát triển nên không khuyến khích đầu tư vào trồng rừng sản xuất. Cả vùng không nhà máy chế biến gỗ quy mô lớn, có rất ít quy mô vừa, chủ yếu là các cơ sở chế biến nhỏ.

3.4. Đề xuất một số giải pháp phát triển lâm nghiệp cho hộ ở Tây Nguyên

Do cây lâm nghiệp thường phải đợi thời gian dài cây mới đến tuổi khai thác, thường 20-25 năm đối với sản phẩm gỗ khi thu hoạch chính, nên có thể khuyến khích hộ tham gia phát triển các mô hình NLKH vừa nhằm phục hồi cảnh quan rừng đáp ứng mục tiêu bảo tồn, nhưng vẫn đóng góp thu nhập cho kinh tế hộ và giải quyết được lợi ích trước mắt.

Hiện phần lớn diện tích rừng tự nhiên bị suy giảm là do hoạt động lấn chiếm, chuyển đổi sang trồng cây công nghiệp, cây nông nghiệp, nếu thu hồi diện tích này để trồng rừng thì rất khó. Vì vậy, giải pháp tổng thể phục hồi rừng trên diện tích đất lâm nghiệp hiện đang sản xuất nông nghiệp, trồng cây công nghiệp là trồng xen cây lâm nghiệp nhằm vừa bảo đảm độ che phủ rừng khi cây lâm nghiệp đến giai đoạn trưởng thành vừa duy trì sinh kế cho người dân trong vùng. Theo đó, chính quyền địa phương cùng với chủ rừng hỗ trợ, hướng dẫn người dân tiến hành trồng xen cây lâm nghiệp vào diện tích đất lâm nghiệp hiện đang sản xuất nông nghiệp, trồng cây công nghiệp với mật độ phù hợp với từng loài cây. Ngoài ra, cần có chính sách thúc đẩy, hỗ trợ trồng cây lâm nghiệp trên đất rẫy độc canh cây nông nghiệp như mì, bắp, lúa, đậu các loại.

Giao quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho hộ để sản xuất lâm nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy tổng diện tích đất sản xuất/hộ rất thấp, trong khi nhiều diện tích đất lâm nghiệp do các CTLN, do UBND xã quản lý đang sử dụng kém hiệu quả; do vậy đề nghị: (1) Thừa nhận đất nương rẫy truyền thống và giao quyền sử dụng đất rẫy cho hộ, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ; (2) Rà soát và quy hoạch lại quỹ đất lâm nghiệp của các CTLN và đất lâm nghiệp

thuộc UBND xã quản lý không có hiệu quả để giao quyền sử dụng cho các hộ có cam kết trồng rừng hoặc sản xuất NLKH.

Nghiên cứu, tuyển chọn giống cây trồng lâm nghiệp có năng suất, chất lượng cao phù hợp với lập địa ở Tây Nguyên để trồng rừng sản xuất; ưu tiên các nghiên cứu cải thiện giống cho nhóm cây lâm nghiệp chủ lực trong khu vực như Bời lời đỏ, Mắc ca.

4. KẾT LUẬN

Phát triển sản xuất lâm nghiệp ở Tây Nguyên chưa thực sự tương xứng với tiềm năng đất đai, lợi thế về điều kiện thời tiết, khí hậu, kinh nghiệm canh tác. Đất lâm nghiệp vùng Tây Nguyên chủ yếu vẫn do các CTLN và doanh nghiệp quản lý và sử dụng, chiếm trên 80%. Hộ được giao quản lý sử dụng đất còn rất ít, chỉ dưới 3%. Điều này đã hạn chế việc huy động các hộ trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Người dân trong khu vực đã quan tâm đến trồng cây lâm nghiệp, thành phần loài đang được hộ dân sử dụng trồng trong các mô hình, hệ thống canh tác khá đa dạng. Tuy nhiên với tình hình hiện tại do thiếu đất canh tác, thiếu vốn để duy trì hệ thống với sự thu hồi vốn chậm, hiệu quả kinh tế thu được từ cây lâm nghiệp thấp hơn nhiều so với các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, và cây hàng năm, nên diện tích trồng cây lâm nghiệp vẫn còn nhỏ lẻ, phân tán. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất lâm nghiệp của các hộ nông dân trong vùng vẫn mang tính tự phát, việc lựa chọn loài cây lâm nghiệp để trồng trong hệ thống sử dụng của hộ chủ yếu quan tâm lợi ích kinh tế, hoặc sử dụng cây lâm nghiệp với mục đích phụ trợ cho các loài cây công nghiệp, hoặc tiết kiệm không gian đất có sẵn khi chưa có loài cây nào phù hợp hơn thay thế. Do đó, khó hình thành vùng sản xuất nguyên liệu tập trung.

Trong thời điểm khảo sát, Bời lời đỏ và Mắc ca được coi là loài cây lâm nghiệp chủ lực được nhiều hộ trong khu vực quan tâm. Nghiên cứu này cho thấy người dân địa phương có xu hướng ưu tiên lựa chọn loài cây gỗ đa tác dụng hay các loài cây lâm sản ngoại gỗ để trồng trong hệ thống sản xuất của họ. Vấn đề này cần được xem xét khi triển khai các chương trình, dự án

phát triển sản xuất lâm nghiệp quy mô hộ trong thời gian tới tại Tây Nguyên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Angelsen A. (2010). Policies for reduced deforestation and their impact on agricultural production. PNAS. 107: 19639-19644.
- Bảo Huy (2018). Tóm tắt kết quả đề tài nghiên cứu và các công bố liên quan về: Làm giàu rừng khộp suy thoái bằng cây Têch (*Tectona grandis* L.f.). <https://baohuy-frem.org/vn/wp-content/uploads/sites/3/2019/04/Tom-tat-LGR-Khop-bang-Tech-2018.pdf> ngày 5/12/2020.
- Bộ NN&PTNT (2014). Quyết định số 4961/QĐ-BNN-TCLN ngày 17/11/2014 của Bộ NN&PTNT ban hành danh mục các loài cây chủ lực cho trồng rừng sản xuất và danh mục các loài cây chủ yếu cho trồng rừng theo các vùng sinh thái lâm nghiệp.
- Bộ NN&PTNT (2019). Quyết định số 911/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/03/2019 của Bộ NN&PTNT công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2018.
- Cao Thị Lý (2018). Thách thức trong giải quyết mâu thuẫn đất đai và thúc đẩy sự tham gia của hộ gia đình và cộng đồng trong bảo vệ và phục hồi rừng ở Tây nguyên. Hội thảo: Tham vấn dự thảo Nghị định thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, Tây Nguyên.
- Đinh Văn Tuyền, Bùi Thị Minh Nguyệt, Lã Nguyên Khang & Trần Quang Bảo (2019). Thực trạng sản xuất nông nghiệp trên đất lâm nghiệp ở khu vực Tây Nguyên. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 13: 151-158.
- Meyfroidt P., Vu T.P. & Hoang V.A. (2013). Trajectories of deforestation, coffee expansion and displacement of shifting cultivation in the Central Highlands of Vietnam. *Global Environmental Change*. 23(5): 1187-1198.
- Nguyễn Bá Ngãi (2019). Báo cáo tư vấn số IC.2019-03-02. Lâm nghiệp Việt Nam thời kỳ đổi mới (1986-2018), UNDP, Hà Nội.
- Sikor T. & Nguyen T.Q. (2007). Why may forest devolution not benefit the rural poor? Forest entitlements in Vietnam's Central Highlands. *World Development* 35(11): 2010-2025.
- Tổng cục Lâm nghiệp (2018). Số liệu thống kê diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển lâm nghiệp năm 2018.
- Tổng cục Lâm nghiệp (2020). Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR giai đoạn 2011-2020 và định hướng phát triển giai đoạn 2021-2030.
- Trung tâm dữ liệu thực vật Việt Nam (2021). Cơ sở dữ liệu thực vật. Truy cập từ <https://www.botanyvn.com/cnt.asp?param=edir> ngày 5/12/2020.